



wǎng xī

往昔

noun · past times

Example Sentences

wǎng xī de shí guāng lìng rén huái niàn
往昔的时光令人怀念。

The past times are nostalgic.

tā cháng cháng huí yì wǎng xī de kuài lè rì zi
他常常回忆往昔的快乐日子。

He often recalls the happy days of the past.

yǔ wǎng xī xiāng bǐ xiàn zài de shēng huó fāng biàn duō le
与往昔相比，现在的生活方便多了。

Compared to the past, life now is much more convenient.

Trace each character, then write the word on your own.

往	往	往	往	往	往	往	往	往	往	往
昔	昔	昔	昔	昔	昔	昔	昔	昔	昔	昔